TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG ANH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 08/2021/QĐST-KDTM	*Đông Anh, ngày 25 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 15 tháng 01 năm 2021 về việc các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 148/2020/TLST-KDTM ngày 21/10/2020.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hoà giải thành ngày 15 tháng 01 năm 2021 về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ***Ngân hàng NN***; trụ sở: Số K đường LH, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông ***Tiết Văn T*** – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông ***Trịnh Xuân L*** – Phó giám đốc phụ trách điều hành Ngân hàng NN chi nhánh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Long: Ông ***Trần Văn M*** – Phó giám đốc Ngân hàng NN chi nhánh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông ***Nguyễn Hoàng S*** – Giám đốc phòng giao dịch D - Ngân hàng NN chi nhánh Đ.

- *Bị đơn:* Ông ***Nghiêm Xuân T,*** sinh năm 1974; bà ***Tô Thị N***, sinh năm 1981; chị ***Nghiêm Lan A,*** sinh năm 1998; cùng đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn VL, xã XC, huyện ĐA, thành phố Hà Nội; chỗ ở hiện nay: Thôn XN, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà ***Lê Thị H***, sinh năm 1953.

2. Anh ***Tô Văn T1***, sinh năm 1972 (con bà H).

3. Anh ***Tô Văn Đ***, sinh năm 1976 (con bà H).

4. Chị ***Tô Thị N1***, sinh năm 1983 (con bà H).

5. Chị ***Lê Thị Y***, sinh năm 1976 (Vợ anh T1).

6. ***Bùi Thị T4***, sinh năm 1976 (Vợ anh Đ).

7. Anh ***Nguyễn Đình Q***, sinh năm 1983 (chồng chị N1).

8. Anh ***Tô Thanh T3***, sinh 1996 (Con anh T1 – chị Y).

9. Cháu ***Tô Thanh Q1***, sinh năm 2000 (Con anh T1 – chị Y).

10. Anh ***Tô Minh T5***, sinh năm 1996 (Con anh anh Đ - chị T4).

11. Chị ***Nguyễn Thị H1***, sinh năm 1992 (Vợ anh T3).

12. Cháu ***Tô Minh Bình***, sinh 2007 (Con anh anh Đ - chị T4).

13. Cháu ***Nguyễn Tuyết M***, sinh năm 2006 (Con anh Q – chị N1).

14. Cháu ***Nguyễn Thảo N***, sinh năm 2011 (Con anh Q – chị N1).

15. Cháu ***Nguyễn Minh H***, sinh năm 2016 (Con anh Q – chị N1).

16. Cháu ***Tô Minh U***, sinh năm 2018 (Con anh T3 – chị H1).

17. Cháu ***Tô Minh T6***, sinh năm 2020 (Con anh T3 – chị H1).

Cùng nơi cư trú: Thôn XN, xã XN, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Bình: Anh Tô Văn Đ và chị Bùi Thị T4.

Người đại diện theo pháp luật của cháu M, cháu N, cháu H: Chị Tô Thị N1 và anh Nguyễn Đình Q.

Người đại diện theo pháp luật của cháu U, cháu T6: Anh Tô Thanh T3 và chị Nguyễn Thị H1.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lan A: Ông ***Nghiêm Xuân T*** (Văn bản ủy quyền ngày 18/12/2020).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Y, anh T3, anh Q1, chị H1: Ông ***Tô Văn T1*** (Văn bản ủy quyền ngày 18/12/2020).

Người đại diện theo ủy quyền của chị N1, anh Q: Bà ***Lê Thị H*** (Văn bản ủy quyền ngày 18/12/2020).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thu, anh T5: Ông ***Tô Văn Đ*** (Văn bản ủy quyền ngày 18/12/2020).

2/ Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số tiền nợ: Theo Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-201804053 ngày 26/7/2018; các giấy nhận nợ: Giấy nhận nợ ngày 05/4/2019; Giấy nhận nợ ngày 14/5/2019; Giấy nhận nợ ngày 20/5/2019; Giấy nhận nợ ngày 23/5/2019; Giấy nhận nợ ngày 29/5/2019; Giấy nhận nợ ngày 30/5/2019; Giấy nhận nợ ngày 17/7/2019; Giấy nhận nợ ngày 18/7/2019; Giấy nhận nợ ngày

19/7/2019; Giấy nhận nợ ngày 25/7/2019. Tính đến hết ngày 15/01/2021, gia đình ông T (gồm ông T, bà Nhung, chị Lan A) còn nợ Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam số tiền như sau:

- Tổng dư nợ gốc: 7.000.000.000 (Bảy tỷ) đồng.
- Tổng dư nợ lãi trong hạn: 802.982.800 (Tám trăm linh hai triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn, tám trăm) đồng.
- Tổng dư nợ lãi quá hạn: 339.459.300 (Ba trăm ba mươi chín triệu, bốn trăm năm mươi chín nghìn, ba trăm) đồng.
- Tổng dư nợ gốc và lãi: 8.142.442.100 (Tám tỷ, một trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi hai nghìn, một trăm) đồng.

2. Về phương thức trả nợ: Hạn cuối là ngày 31/12/2023, gia đình ông Nghiêm Xuân T phải trả toàn bộ số tiền 8.142.442.100 (Tám tỷ, một trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi hai nghìn, một trăm) đồng và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc (7.000.000.000 đồng) kể từ ngày 16/01/2021 đến khi tất toán khoản nợ theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ cho Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam theo lộ trình cụ thể sau:

- Ngày 31/3/2021, gia đình ông Nghiêm Xuân T phải trả số tiền tối thiểu 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng.

- Ngày 30/6/2021, gia đình ông Nghiêm Xuân T phải trả số tiền tối thiểu 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng.

- Ngày 30/9/2021, gia đình ông Nghiêm Xuân T phải trả số tiền tối thiểu 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng.

- Ngày 31/12/2021, gia đình ông Nghiêm Xuân T phải trả số tiền tối thiểu 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng.

- Ngày 31/3/2022, gia đình ông Nghiêm Xuân T phải trả số tiền tối thiểu 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng.

- Ngày 30/6/2022, gia đình ông Nghiêm Xuân T phải trả số tiền tối thiểu 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng.

- Ngày 30/9/2022, gia đình ông Nghiêm Xuân T phải trả số tiền tối thiểu 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng.

- Ngày 31/12/2022, gia đình ông Nghiêm Xuân T phải trả số tiền tối thiểu 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng.

- Ngày 31/3/2023, gia đình ông Nghiêm Xuân T phải trả số tiền tối thiểu 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng.

- Ngày 30/6/2023, gia đình ông Nghiêm Xuân T phải trả số tiền tối thiểu 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng.

- Ngày 30/9/2023, gia đình ông Nghiêm Xuân T phải trả số tiền tối thiểu 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng.

- Ngày 31/12/2023, gia đình ông Nghiêm Xuân T phải tất toán toàn bộ khoản nợ.

Toàn bộ tiền gia đình ông Nghiêm Xuân T trả Ngân hàng NN sẽ thu vào tiền gốc. Sau khi thu hết tiền gốc mới được thu vào tiền lãi.

3. Trường hợp gia đình ông T vi phạm bất kỳ kỳ trả nợ nào theo thỏa thuận trên, thì Ngân hàng NN có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 22 tại thôn XN, xã XN, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội theo GCNQSD đất số W520099, số vào sổ: 1325.QSDĐ do UBND huyện Đông Anh cấp cho hộ gia đình bà Lê Thị H ngày 24/01/2003. Theo hợp đồng thế chấp số 513/TC/2016 ngày 09/5/2016 tại Văn phòng công chứng Đông Anh. Đăng ký thế chấp tại văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội – Chi nhánh huyện Đông Anh ngày 12/5/2016.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ để thanh toán khoản nợ thì gia đình ông Nghiêm Xuân T tiếp tục phải có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

2.4 Tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 116.142.000 (Một trăm mười sáu triệu, một trăm bốn mươi hai nghìn) đồng. Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên được giảm 50%; số tiền án phí còn: 58.071.000 (Năm mươi tám triệu, không trăm bảy mươi mốt nghìn) đồng. Gia đình ông Nghiêm Xuân T (gồm ông Nghiêm Xuân T, bà Tô Thị N, chị Nghiêm Lan A) phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 58.071.000 (Năm mươi tám triệu, không trăm bảy mươi mốt nghìn) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

Trả lại Ngân hàng NN số tiền 57.875.000 (Năm mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0017852 ngày 16 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

3. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Toà án Hà Nội;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trần Quang Tuyến